

Phụ lục I

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Thành phố	Chợ Mới	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm
I	PHẦN THỨ NHẤT									
	NHÀ Ở CÁC LOẠI									
1	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 110, bở trụ, mái dốc									
1	Mái lợp lá các loại	đ/m2sàn	2.020.610	2.030.420	2.063.790	2.157.140	2.085.870	2.116.750	2.155.140	2.169.330
2	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2sàn	2.064.190	2.066.910	2.101.210	2.197.240	2.125.540	2.151.190	2.195.250	2.210.480
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	2.440.410	2.443.020	2.481.230	2.454.850	2.503.040	2.540.620	2.585.820	2.602.100
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	2.543.870	2.546.590	2.572.930	2.668.970	2.597.270	2.622.920	2.666.980	2.682.210
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng	đ/m2sàn	2.694.450	2.692.150	2.733.550	2.680760	2.733550	2.733.550	2.733.550	2.888.600
2	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái dốc									
1	Mái lợp lá các loại	đ/m2sàn	2.322.390	2.330.130	2.375.250	2.492.630	2.410.140	2.471.180	2.490.860	2.503.560
2	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2sàn	2.305.390	2.309.920	2.350.740	2.468.120	2.385.630	2.419.280	2.466.350	2.479.050
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	2.628.260	2.628.250	2.673.920	2.791.970	2.708.980	2.742.860	2.790.210	2.802.650
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	2.696.500	2.696.710	2.733.720	2.851.110	2.768.620	2.802.270	2.849.340	2.862.040
5	Mái lợp tôn chống nóng chống ồn	đ/m2sàn	2.649.152	2.943.705	2.978.676	3.090.752	3.012.190	3.044.238	3.089.067	3.101.152
3	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, hiên BTCT, mái dốc									
1	Mái lợp lá các loại	đ/m2sàn	3.084.740	3.082.710	3.040.770	3.199.175	3.172.340	3.131.560	3.199.830	3.120.060
2	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2sàn	3.151.280	3.110.470	3.137.520	3.249.440	3.259.532	3.228.310	3.296.560	3.216.830
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	3.174.380	3.172.210	3.230.820	3.300.370	3.302.550	3.321.970	3.390.520	3.410.500
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.207.820	3.211.650	3.256.690	3.398.600	3.288.260	3.347.480	3.415.730	3.435.990

5	Mái lợp tôn chống nóng chống ồn	đ/m2sàn	3.349.920	3.503.900	3.548.930	3.590.860	3.580.500	3.639.730	3.707.990	3.728.250
4	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	3.117.060	3.131.940	3.180.140	3.326.250	3.207.080	3.260.200	3.325.760	3.344.820
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.399.460	3.410.890	3.447.610	3.622.040	3.500.420	3.558.470	3.621.660	3.637.730
3	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2sàn	3.395.630	3.403.180	3.459.670	3.600.780	3.491.410	3.543.000	3.600.170	3.619.960
4	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.408.270	3.424.050	3.472.650	3.618.170	3.503.750	3.558.170	3.617.580	3.638.140
5	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2sàn	3.719.300	3.727.160	3.783.870	3.930.070	3.815.110	3.869.780	3.929.490	3.949.670
6	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.816.520	3.833.680	3.871.690	4.014.360	3.902.310	3.955.550	4.013.720	4.035.740
7	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	4.132.370	4.149.530	4.187.550	4.330.220	4.218.160	4.271.400	4.329.580	4.351.590
5	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	3.604.880	3.644.220	3.677.170	3.852.430	3.691.420	3.775.010	3.851.940	3.891.690
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.665.630	3.584.850	3.619.190	4.054.920	3.883.260	3.967.230	4.053.710	4.089.040
3	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2sàn	3.695.750	3.806.680	3.840.820	4.002.170	3.856.420	3.931.330	4.001.440	4.037.150
4	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.875.210	3.913.780	3.947.390	4.115.430	3.961.930	4.041.190	4.114.740	4.151.440
5	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2sàn	4.104.760	4.135.430	4.177.110	4.345.800	4.191.860	4.271.300	4.345.130	4.381.600
6	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.210.550	4.248.430	4.274.320	4.434.710	4.289.940	4.366.010	4.434.070	4.469.180

7	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	4.526.400	4.564.280	4.590.170	4.750.560	4.605.790	4.681.870	4.749.920	4.785.030
6	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	3.702.680	3.734.510	3.784.920	3.980.910	3.816.910	3.892.710	3.979.370	4.017.890
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.967.380	3.992.940	3.800.440	4.260.600	4.092.330	4.166.500	4.256.550	4.289.660
3	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2sàn	4.007.850	4.032.070	4.089.960	4.285.770	4.122.200	4.202.740	4.284.260	4.323.280
4	Chống nóng bằng mái Phibrô xm	đ/m2sàn	4.025.360	4.057.310	4.107.570	4.303.720	4.138.850	4.215.090	4.302.080	4.339.440
5	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2sàn	4.293.040	4.324.690	4.375.450	4.571.190	4.406.690	4.483.300	4.570.700	4.607.400
6	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.492.340	4.524.420	4.566.560	4.762.820	4.597.590	4.673.980	4.761.110	4.798.010
7	Chống nóng bằng tôn chống nóng	đ/m2sàn	4.808.200	4.840.270	4.882.420	5.078.670	4.913.440	4.989.830	5.076.960	5.113.860
7	Loại nhà: 2 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	2.742.730	2.760.170	2.797.200	2.916.650	2.824.430	2.868.990	2.917.280	2.937.140
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.799.520	2.798.230	2.838.110	2.960.840	2.865.610	2.911.680	2.961.500	2.979.290
3	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.833.610	2.848.200	2.889.700	3.012.060	2.917.230	2.963.550	3.013.770	3.031.150
4	Chống nóng bằng mái ngói các loại	đ/m2sàn	2.947.810	2.959.370	3.002.930	3.126.560	3.031.570	3.076.910	3.127.220	3.145.560
5	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.139.270	3.154.910	3.192.610	3.315.160	3.221.350	3.266.740	3.316.020	3.335.790
6	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.246.770	3.262.410	3.300.060	3.422.660	3.328.850	3.374.240	3.423.510	3.443.290

8a	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	3.049.730	3.066.940	3.106.290	3.249.980	3.123.050	3.190.000	3.254.220	3.278.610
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.165.650	3.190.050	3.223.620	3.370.420	3.240.960	3.309.190	3.374.730	3.397.510
3	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.247.010	3.263.190	3.303.590	3.443.100	3.320.340	3.387.290	3.451.510	3.475.910
4	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.373.200	3.388.420	3.429.860	3.573.800	3.446.690	3.513.720	3.578.040	3.602.350
5	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.373.590	3.390.810	3.427.100	3.570.780	3.443.850	3.510.800	3.575.010	3.599.420
6	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.495.450	3.512.660	3.548.950	3.692.630	3.565.710	3.632.650	3.696.870	3.721.270
8b	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
1	Không có chống nóng	đ/m2sàn	2.760.310	2.780.230	2.808.200	2.931.360	2.812.140	2.877.880	2.935.370	2.957.700
2	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.872.350	2.890.660	2.921.550	3.047.630	2.925.890	2.992.940	3.051.710	3.072.300
3	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.953.710	2.973.600	3.001.510	3.124.440	3.005.270	3.071.050	3.128.490	3.150.700
4	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.079.900	3.097.780	3.127.790	3.251.000	3.131.610	3.197.470	3.255.020	3.277.140
5	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.080.290	3.100.170	3.125.020	3.247.980	3.128.770	3.194.550	3.251.990	3.274.210
6	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.202.140	3.222.030	3.246.880	3.369.840	3.250.630	3.316.410	3.373.850	3.396.060
9	Loại nhà: 3 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.900.050	2.855.740	2.953.990	3.079.970	2.996.820	3.034.230	3.082.530	3.100.060

2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.894.360	2.850.940	2.947.570	3.057.780	2.990.070	3.027.150	3.075.000	3.093.620
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	2.944.990	2.901.050	2.998.260	3.123.310	3.040.730	3.077.900	3.125.840	3.144.280
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	2.961.880	2.918.460	3.013.590	3.138.520	3.056.020	3.093.150	3.141.050	3.159.530
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.021.780	2.978.360	3.073.500	3.198.750	3.115.920	3.153.060	3.200.950	3.219.440
10a	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.276.280	3.277.450	3.339.530	3.453.120	3.364.880	3.411.770	3.456.780	3.477.840
2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.273.360	3.274.680	3.336.060	3.448.370	3.361.190	3.407.540	3.452.000	3.473.740
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.334.290	3.335.550	3.397.030	3.509.460	3.422.200	3.468.590	3.513.100	3.534.790
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.339.780	3.341.700	3.400.890	3.512.950	3.425.980	3.472.230	3.516.580	3.538.450
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.398.560	3.400.470	3.459.660	3.571.730	3.484.760	3.531.010	3.575.350	3.597.220
10b	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.953.720	2.981.600	3.007.150	3.097.570	3.017.800	3.063.490	3.100.940	3.119.360
2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.950.800	2.978.830	3.003.680	3.092.820	3.014.110	3.059.260	3.096.160	3.115.260
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.011.720	3.039.700	3.064.650	3.153.920	3.075.120	3.120.310	3.157.260	3.176.310
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.017.210	3.045.850	3.068.510	3.157.400	3.078.900	3.123.950	3.160.740	3.179.980

5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.075.990	3.104.620	3.127.280	3.216.170	3.137.680	3.182.720	3.219.510	3.238.750
11a	Loại nhà: 4 tầng, khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.110.120	3.130.860	3.166.700	3.277.220	3.190.400	3.235.980	3.280.250	3.296.260
2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.268.770	3.294.800	3.329.460	3.438.680	3.351.610	3.398.010	3.441.910	3.460.090
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.319.350	3.344.170	3.380.080	3.489.430	3.402.260	3.448.690	3.492.630	3.510.770
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.319.970	3.346.030	3.379.400	3.488.650	3.401.550	3.447.950	3.491.850	3.510.030
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.370.320	3.396.990	3.429.740	3.538.990	3.451.890	3.498.290	3.542.190	3.560.370
11b	Loại nhà: 4 tầng, khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 110, mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.811.670	2.834.410	2.858.640	2.946.130	2.868.860	2.912.620	2.949.000	2.964.030
2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.970.320	2.998.350	3.021.400	3.107.590	3.030.070	3.074.650	3.110.660	3.127.860
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.020.900	3.047.720	3.072.020	3.158.340	3.080.720	3.125.330	3.161.390	3.178.540
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.021.520	3.049.580	3.071.340	3.157.550	3.080.010	3.124.590	3.160.600	3.177.800
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.071.870	3.100.090	3.121.680	3.207.900	3.130.350	3.174.930	3.210.940	3.228.140
12a	Loại nhà: 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.400.330	3.423.330	3.464.590	3.580.700	3.491.250	3.538.270	3.584.190	3.602.110

2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.398.820	3.422.310	3.462.620	3.577.680	3.489.120	3.535.700	3.581.160	3.599.640
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.434.170	3.491.590	3.497.990	3.613.140	3.524.500	3.571.110	3.616.600	3.635.050
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.437.370	3.460.880	3.500.280	3.615.360	3.526.780	3.573.360	3.618.820	3.637.300
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.472.640	3.496.960	3.535.550	3.650.630	3.562.040	3.608.620	3.654.080	3.672.560
12b	Loại nhà: 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
1	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.059.520	3.084.430	3.113.580	3.205.590	3.124.660	3.170.650	3.208.780	3.223.550
2	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.058.020	3.083.410	3.111.610	3.202.570	3.122.530	3.168.080	3.205.760	3.221.090
3	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.093.360	3.118.610	3.146.980	3.238.030	3.157.910	3.203.490	3.241.200	3.256.500
4	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.096.560	3.121.980	3.149.270	3.240.250	3.160.190	3.205.740	3.243.420	3.258.740
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.131.830	3.157.240	3.184.540	3.275.510	3.195.450	3.241.000	3.278.680	3.294.010
13	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm II-III									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	2.004.620	2.004.620	2.004.620	1.774.500	1.748.800	1.748.800	1.748.800	1.748.800
2	Mái lợp phibrôXM	đ/m2sàn	2.121.360	2.178.590	2.124.750	1.998.000	2.006.710	2.006.710	2.006.710	2.006.710
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	2.374.970	2.297.360	2.283.630	2.194.000	2.149.650	2.150.080	2.150.600	2.150.110
4	Mái lợp tôn thường	đ/m2sàn	2.327.910	2.266.040	2.235.580	2.181.060	2.181.060	2.181.060	2.181.060	2.181.060
5	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	2.393.380	2.224.720	2.242.590	2.242.590	2.242.590	2.242.590	2.242.590	2.242.590
14	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm IV-V									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	1.243.243	1.220.073	1.220.073	1.220.073	1.220.073	1.220.383	1.220.073	1.220.073
2	Mái lợp phibrôXM	đ/m2sàn	1.438.877	1.393.690	1.440.509	1.440.509	1.440.509	1.441.050	1.440.509	1.440.509
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	1.652.638	1.635.772	1.636.829	1.638.137	1.637.182	1.640.149	1.638.154	1.647.356

4	Mái lợp tôn thường	đ/m2sàn	1.728.033	1.687.053	1.675.830	1.675.830	1.675.830	1.675.830	1.675.830	1.675.830
5	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	1.787.004	1.718.151	1.709.878	1.709.878	1.709.878	1.711.753	1.709.878	1.709.878
15	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm II-III									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	896.560	896.490	897.510	836.589	832.650	834.574	836.225	836.225
2	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2sàn	857.820	857.640	855.400	848.330	857.850	860.160	861.952	861.952
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	892.925	892.602	893.835	893.835	893.835	893.835	893.835	893.835
4	Mái lợp tôn thường	đ/m2sàn	1.003.119	1.003.119	993.897	899.450	899.450	899.450	899.450	899.450
5	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	1.000.362	1.000.362	1.008.434	1.008.431	1.008.431	1.008.431	1.008.431	1.008.431
16	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm IV-V									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	671.295	606.914	491.656	462.836	462.836	502.280	462.836	462.836
2	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2sàn	591.193	585.724	489.647	460.215	460.215	460.215	460.215	460.215
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	727.080	721.026	685.133	607.422	607.422	607.422	607.422	607.422
4	Mái lợp tôn thường	đ/m2sàn	860.958	855.489	784.899	752.442	752.442	752.442	752.442	752.442
5	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	972.756	967.286	870.624	824.709	824.709	824.709	824.709	824.709
17	Nhà cột tre, khung tre									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	291.300	242.750	242.750	242.750	242.750	242.750	242.750	242.750
2	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2sàn	340.410	314.220	314.220	314.220	314.220	314.220	314.220	314.220
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	389.550	389.380	389.760	390.250	389.900	390.060	390.250	390.080
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	404.700	377.720	371.880	371.880	371.880	371.880	371.880	371.880
18	Nhà cột gỗ, khung tre									
1	Mái lợp lá	đ/m2sàn	321.690	298.360	298.360	306.380	284.150	284.150	284.150	284.150

2	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2sàn	358.960	319.310	319.310	326.330	304.100	304.100	304.100	304.100
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2sàn	372.590	418.930	419.340	435.370	419.460	419.620	419.830	419.630
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	513.440	465.460	458.800	446.780	430.130	447.330	447.330	447.330
19	Nhà 01 tầng, tường 220, sàn mái BTCT, kiến trúc mái Thái									
1	Nhà 01 tầng mái lợp ngói	đ/m2sàn	4.115.790	3.990.740	4.033.850	4.253.850	4.332.990	4.236.610	4.260.060	4.300.150
2	Nhà 01 tầng mái lợp tôn giả ngói	đ/m2sàn	4.339.080	4.247.730	4.284.380	4.389.800	4.520.420	4.557.260	4.559.930	4.609.160
20	Nhà 02 tầng, tường 220, sàn mái BTCT, kiến trúc mái Thái									
1	Nhà 02 tầng mái lợp ngói	đ/m2sàn	3.295.990	3.256.107	3.298.770	3.487.760	3.418.851	3.411.791	3.492.201	3.523.885
2	Nhà 02 tầng mái lợp tôn giả ngói	đ/m2sàn	3.368.150	3.363.150	3.304.716	3.464.968	3.485.958	3.485.434	3.470.285	3.504.254
II	PHẦN THỨ HAI									
	CHUÔNG TRẠI, MÒ MẢ									
21	Chuông trâu, bò, ngựa... cột gỗ, khung xuyên (khung gỗ xẻ)									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	379.260	379.260	379.260	379.260	379.260	379.260	379.260	379.260
2	Mái ngói	đ/m2sàn	447.550	447.370	447.790	448.320	447.930	448.110	448.320	448.110
3	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	458.290	450.590	450.590	450.590	450.590	450.590	450.590	450.590
4	Mái lá	đ/m2sàn	316.609	316.609	316.501	316.609	316.609	316.609	316.609	316.609
5	Mái bạt dừa	đ/m2sàn	168.169	168.169	168.123	168.169	168.169	168.169	168.169	168.169
22	Chuông trâu, bò, ngựa... cột gỗ, khung gỗ (buộc dây thép)									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	359.380	362.380	362.090	362.380	343.310	331.860	331.860	331.860
2	Mái lợp ngói	đ/m2sàn	438.800	432.150	432.550	433.050	406.850	407.010	407.230	407.040
3	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	444.780	429.080	428.950	429.080	420.830	420.830	420.830	420.830
4	Mái lợp lá	đ/m2sàn	314.580	299.600	299.550	299.600	299.600	299.600	299.600	299.600
5	Mái lợp bạt dừa	đ/m2sàn	165.846	165.846	165.808	165.846	165.846	165.846	165.846	165.846

23	Chuông trâu, bò, ngựa... cột gỗ, khung tre (buộc dây thép)									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	343.460	360.570	352.200	352.450	352.450	352.450	346.700	352.450
2	Mái lợp ngói	đ/m2sàn	412.130	388.280	392.240	392.890	392.540	392.700	389.190	392.700
3	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	410.270	395.230	397.980	398.080	398.080	398.080	395.230	398.080
4	Mái lợp lá	đ/m2sàn	273.890	273.890	253.030	253.270	253.270	253.270	247.810	253.270
5	Mái lợp bạt dứa	đ/m2sàn	131.087	131.087	130.200	134.897	134.897	134.897	134.517	134.897
24	Chuông trâu, bò, ngựa... cột tre khung tre									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	292.340	250.250	250.030	238.880	238.880	238.880	238.880	238.880
2	Mái lợp ngói	đ/m2sàn	361.040	363.550	363.810	364.460	364.100	364.260	364.460	364.260
3	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	367.560	361.110	360.940	361.110	361.110	361.110	361.110	361.110
4	Mái lợp lá	đ/m2sàn	234.700	234.700	234.500	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700
5	Mái lợp bạt dứa	đ/m2sàn	113.353	113.073	113.120	104.697	104.697	104.697	104.697	104.697
25	Chuông lợn, gà, ngan, ngỗng, vịt... cột gỗ, khung gỗ									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	279.500	275.260	269.760	270.560	270.560	270.560	270.560	270.560
2	Mái lá	đ/m2sàn	252.670	252.670	252.670	252.670	252.670	252.670	252.670	252.670
3	Mái lợp ngói	đ/m2sàn	359.760	394.990	384.130	384.770	384.770	384.770	384.770	384.770
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	365.570	360.700	360.920	361.550	361.550	361.550	351.690	361.550
5	Mái lợp bạt dứa	đ/m2sàn	232.320	232.320	232.320	232.320	232.320	232.320	232.320	232.320
26	Chuông lợn gà, ngan, ngỗng, vịt... , cột tre, khung tre									
1	Mái phi brôXM	đ/m2sàn	267.950	276.150	298.590	262.720	262.720	262.720	262.720	262.720
2	Mái lá	đ/m2sàn	249.060	249.060	249.060	252.670	252.670	252.670	252.670	252.670
3	Mái lợp ngói	đ/m2sàn	354.850	370.330	357.600	343.990	343.990	343.990	343.990	343.990
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	359.170	354.300	363.780	355.310	355.310	355.310	355.310	355.310
5	Mái lợp bạt dứa	đ/m2sàn	224.480	224.480	224.480	224.480	224.480	224.480	224.480	224.480
27	Mộ các loại									
1	Mộ đất vô chủ	mộ	7.905.000	8.448.182	8.504.545	8.621.818	8.580.909	8.587.273	8.623.636	8.652.727

9	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào	100m ³	2.951.180	2.951.180	2.951.180	2.951.180	2.951.180	2.951.180	2.951.180	2.951.180
10	Đào nền đường bằng thủ công	1m ³	266.410	266.410	266.410	266.410	266.410	266.410	266.410	266.410
11	Đào ao bằng thủ công	1m ³	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540
12	Đào ao bằng máy đào, chiều rộng $\leq 10\text{m}$ - Cấp đất II, III	100m ³	2.144.420	2.144.420	2.144.420	2.144.420	2.144.420	2.144.420	2.144.420	2.144.420
13	Đào ao bằng máy đào, chiều rộng $\leq 20\text{m}$ - Cấp đất II, III	100m ³	1.981.810	1.981.810	1.981.810	1.981.810	1.981.810	1.981.810	1.981.810	1.981.810
14	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	171.480	171.480	171.480	171.480	171.480	171.480	171.480	171.480
15	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m ³	490.320	525.360	512.060	519.000	516.670	534.150	519.000	522.200
16	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay	100m ³	3.776.040	3.776.040	3.776.040	3.776.040	3.776.040	3.776.040	3.776.040	3.776.040
17	Đắp bờ ao bằng máy	100m ³	802.200	802.200	802.200	802.200	802.200	802.200	802.200	802.200
18	Khoan giếng, máy khoan đập cáp, sâu $\leq 50\text{m}$ - Đường kính 300 đến $< 400\text{mm}$ - nền Đất	1m khoan	759.110	759.110	759.110	759.110	759.110	759.110	759.110	759.110
19	Khoan giếng, máy khoan đập cáp, sâu $\leq 50\text{m}$ - Đường kính 300 đến $< 400\text{mm}$, nền đá	1m khoan	1.407.960	1.407.960	1.407.960	1.407.960	1.407.960	1.407.960	1.407.960	1.407.960
CÔNG TÁC XÂY										
20	Xây móng bằng đá hộc	m ³	1.316.440	1.330.710	1.341.670	1.543.990	1.335.710	1.357.080	1.497.130	1.426.480

21	Xây móng bằng gạch bê tông, chiều dày $\leq 33\text{cm}$	1m3	1.592.630	1.595.430	1.635.460	1.737.990	1.712.560	1.707.990	1.738.800	1.766.950
22	Xây móng bằng gạch bê tông, chiều dày $> 33\text{cm}$	1m3	1.530.750	1.531.760	1.547.300	1.678.470	1.650.270	1.647.440	1.679.310	1.704.650
23	Xây móng gạch chỉ Chiều dày $\leq 33\text{cm}$	m3	1.514.080	1.510.740	1.556.700	1.654.890	1.621.080	1.615.950	1.654.890	1.598.310
24	Xây móng gạch chỉ - Chiều dày $> 33\text{cm}$	m3	1.455.340	1.450.080	1.498.710	1.598.480	1.561.710	1.558.200	1.598.480	1.524.340
25	Xây cột, trụ bằng gạch bê tông	1m3	2.239.050	2.240.100	2.284.560	2.392.460	2.366.430	2.361.740	2.393.760	2.424.520
26	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ	m3	2.113.990	2.112.840	2.366.580	2.376.860	336.210	2.332.330	2.376.860	2.381.610
27	Xây tường thẳng bằng đá hộc	m3	1.379.080	1.393.070	1.403.810	1.602.170	1.397.970	1.418.930	1.556.230	1.510.510
28	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ chiều dày $\leq 11\text{cm}$	m3	1.759.770	1.769.800	1.799.620	1.892.430	1.877.620	1.860.680	1.892.430	1.804.630
29	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ chiều dày $\leq 33\text{cm}$	m3	1.635.870	1.632.360	1.680.620	1.783.710	1.748.210	1.742.820	1.783.710	1.703.440
30	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ, Chiều dày $> 33\text{cm}$	m3	1.556.690	1.551.170	1.602.230	1.706.990	1.668.380	1.664.690	1.706.990	1.591.470
31	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 20x20x40cm - Chiều dày 20cm	m3	1.486.130	1.471.310	1.498.120	1.524.690	1.497.450	1.508.820	1.524.690	1.503.350
32	Xây tường thẳng gạch bê tông 10x6x21cm - Chiều dày 10cm	m3	1.852.500	1.819.440	1.881.340	1.948.640	1.876.430	1.913.130	1.948.640	1.885.100

33	Xây tường cong nghiêng vận vò đồ bằng gạch chỉ - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$	m3	2.056.430	2.117.680	2.165.820	2.272.970	2.233.330	2.232.420	2.272.970	2.167.540
34	Xây tường cong nghiêng vận vò đồ bằng gạch chỉ dày $> 33\text{cm}$	m3	2.005.350	2.041.970	2.092.840	2.201.670	2.158.840	2.159.780	2.201.670	2.096.530
35	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$	m3	1.741.850	1.708.840	1.770.640	1.837.850	1.765.740	1.802.390	1.837.850	1.774.400
36	Xây gạch chỉ, xây công cuôn cong	m3	2.767.270	2.820.920	2.868.880	2.972.930	2.938.040	2.931.940	2.972.930	2.839.280
37	Xây công, vữa XM M50, PCB30	m3	1.777.940	1.790.040	1.804.460	2.011.190	1.806.630	1.815.920	1.962.950	1.962.240
38	Xây bể chứa bằng gạch đất sét nung	m3	2.416.530	2.411.980	2.465.640	2.580.470	2.535.280	2.536.270	2.580.470	2.456.660
39	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch chỉ	m3	2.295.120	2.287.920	2.346.460	2.466.330	2.415.860	2.419.280	2.466.330	2.297.640
40	Xây rãnh, dốc nước, thải nước	m3	2.702.850	2.709.840	2.733.500	2.950.580	2.725.050	2.749.480	2.902.340	2.795.190
CÔNG TÁC BÊ TÔNG										
41	Bê tông lót móng đá 4x6	m3	1.286.390	1.188.220	1.335.680	1.526.000	1.611.720	1.405.770	1.505.210	1.527.420
42	Bê tông lót móng đá 2x4	m3	1.352.580	1.243.100	1.356.370	1.541.010	1.645.940	1.456.580	1.566.690	1.600.750
43	Bê tông móng đá 1x2	m3	1.495.650	1.377.740	1.501.690	1.707.800	1.850.490	1.609.000	1.710.940	1.760.340
44	Bê tông móng đá 4x6	m3	1.457.260	1.334.600	1.451.550	1.644.940	1.759.450	1.524.410	1.624.430	1.649.150
45	Bê tông móng đá 2x4	m3	1.478.940	1.357.220	1.484.520	1.670.170	1.811.500	1.587.150	1.696.180	1.733.390
46	Bê tông nền đá 4x6	m3	1.311.240	1.263.250	1.374.290	1.568.470	1.657.210	1.445.210	1.547.040	1.568.870
47	Bê tông nền đá 2x4	m3	1.400.760	1.329.390	1.404.580	1.591.070	1.705.710	1.505.800	1.617.000	1.651.410
48	Bê tông nền đá 1x2	m3	1.411.860	1.375.890	1.415.980	1.623.550	1.737.270	1.521.890	1.626.010	1.672.710
49	Bê tông tường đá 1x2	m3	2.297.250	2.197.620	2.305.530	2.518.550	2.585.710	2.418.630	2.522.400	2.576.630
50	Bê tông cột đá 1x2	m3	2.358.060	2.231.610	2.366.300	2.579.320	2.349.010	2.479.400	2.583.170	2.637.400

75	Lợp mái che tường bằng mái bạt dứa kẻ sọc (đã bao gồm vật liệu, vật tư phụ)	100m ²	315.900	315.900	315.900	315.900	315.900	315.900	315.900	315.900
76	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	100m ²	13.620.220	13.620.220	13.620.220	13.620.220	13.750.220	13.620.220	13.620.220	13.620.220
77	Lợp mái che tường bằng tôn thường	100m ²	17.256.990	18.252.590	18.252.590	18.252.590	18.252.590	18.252.590	18.417.590	18.252.590
78	Lợp mái che tường bằng tấm nhựa	100m ²	21.156.130	21.156.130	21.156.130	21.156.130	21.156.130	21.156.130	21.156.130	21.156.130
79	Mái lợp tấm nhựa dày 5,8mm; xà gồ thép sơn chống rỉ, bao gồm úp nóc, máng thu nước và hoàn thiện	m ²	298.260	298.260	298.260	298.260	298.260	298.260	298.260	298.260
80	Lợp mái ngói 13v/m ²	100m ²	33.485.900	33.464.480	33.510.360	33.567.020	33.525.750	33.468.670	33.567.900	33.545.980
81	Lợp mái ngói 22v/m ²	100m ²	27.657.700	27.550.700	27.596.580	27.653.240	27.611.970	27.630.750	27.654.130	27.632.200
82	Lợp mái ngói âm dương 80v/m ²	100m ²	40.124.530	40.932.690	40.955.630	40.983.960	40.963.320	40.972.710	40.984.400	40.973.440
83	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/m ²	m ²	444.330	442.540	445.950	463.510	467.090	468.760	470.490	475.180
84	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 22viên/m ²	m ²	353.890	359.820	376.940	382.100	377.680	379.900	382.180	379.280
85	Lợp mái che tường bằng tôn chống nóng chống ồn	100m ²	27.726.620	27.726.620	27.726.620	27.726.620	27.726.620	27.726.620	27.726.620	27.726.620
CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG										

86	Trát tường ngoài dày 1,5cm	m2	113.150	111.270	114.840	118.700	115.460	117.090	118.780	116.690
87	Trát tường ngoài dày 2cm	m2	120.660	118.560	122.610	127.050	123.310	125.160	127.130	127.670
88	Trát tường trong dày 1,5cm	m2	91.920	90.050	93.610	97.470	94.230	95.860	97.550	95.460
89	Trát tường trong dày 2cm	m2	106.580	104.040	108.860	114.090	109.700	111.900	114.190	111.370
90	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm	m2	206.880	205.030	208.540	212.340	213.640	210.750	212.410	214.890
91	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2cm	m2	250.470	247.710	252.960	258.650	253.870	256.270	258.760	255.690
92	Trát xà dầm, giằng	m2	157.160	155.170	158.940	163.030	159.600	161.320	163.110	160.910
93	Trát trần	m2	214.770	212.780	216.550	220.640	217.210	218.930	220.720	218.520
94	Trát granitô thành ôvăng, sênô, diềm che nắng,	m2	593.850	592.100	595.430	599.100	595.890	597.500	599.160	596.980
95	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang	m2	1.295.100	1.293.350	1.296.690	1.300.310	1.297.270	1.298.800	1.300.380	1.298.420
96	Trát granitô tường	m2	440.220	438.470	441.800	445.480	442.260	443.880	445.530	443.360
97	Trát granitô trụ cột	m2	835.810	834.060	837.390	841.070	837.850	839.470	841.120	838.940
98	Láng nền, sàn không đánh màu	m2	54.510	55.580	57.000	59.830	58.570	57.230	58.900	59.090
99	Láng nền, sàn có đánh màu	m2	63.930	60.990	66.430	72.280	75.250	69.680	72.350	72.570
100	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp	m2	83.020	80.090	85.510	91.330	79.910	88.750	91.400	91.620
101	Láng mương cáp, mương rãnh	m2	59.840	58.330	61.130	64.150	65.130	62.810	64.180	64.290
102	Láng hè dày	m2	92.250	88.110	95.770	104.010	106.090	104.330	104.100	104.410

103	Láng granitô nền sàn	m2	681.190	681.170	681.190	681.190	681.190	681.190	681.190	681.170
104	Láng granitô cầu thang	m2	1.222.830	1.222.830	1.222.830	1.222.830	1.222.830	1.222.830	1.222.830	1.222.830
105	Láng gắn sỏi nền, sân, hệ đường dày láng 1,5cm	m2	212.790	212.350	213.140	213.670	213.870	213.780	213.780	214.440
106	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m2	226.800	226.800	226.080	226.080	226.080	226.080	226.080	226.800
CÔNG TÁC ỐP, LÁT										
107	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,05m^2$,	m2	303.940	299.100	305.070	307.650	305.480	306.570	307.700	306.300
108	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,06m^2$	m2	283.590	282.410	288.800	291.420	289.220	290.320	288.080	290.050
109	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$	m2	274.480	273.220	275.610	278.200	276.030	277.120	278.250	276.850
110	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$	m2	276.760	266.240	277.960	280.700	278.400	279.560	280.760	279.280
111	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$	m2	273.150	271.810	274.350	277.090	279.370	275.950	277.150	280.270
112	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,36m^2$	m2	317.840	316.430	319.110	322.010	319.580	320.800	322.070	320.520
113	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,036m^2$	m2	270.180	270.060	277.700	270.410	270.460	270.440	270.440	270.610
114	Ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	903.080	967.590	967.590	967.590	967.590	967.590	967.590	967.590
115	Ốp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m2	1.059.570	1.056.210	1.062.600	1.069.610	1.076.110	1.066.610	1.069.710	1.150.760

116	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$	m2	222.320	219.370	224.970	231.400	225.980	228.520	231.170	227.940
117	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,122m^2$	m2	240.290	237.340	242.930	248.990	243.920	246.470	249.110	245.860
118	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$	m2	257.490	254.560	260.120	266.170	261.090	263.640	266.280	263.020
119	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$	m2	200.210	197.510	202.570	213.160	203.480	205.770	208.150	205.250
120	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	m2	177.300	177.120	181.320	191.030	187.870	187.910	191.100	192.820
121	Óp chân tường, viền tường viền trụ, cột bằng đá rôi	m2	411.240	411.130	411.330	411.470	411.520	411.500	411.500	411.670
122	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn	m2	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910	146.910
123	Lát gạch chỉ	m2	146.960	146.400	150.690	159.460	159.650	156.770	159.560	160.930
124	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,023m^2$	m2	169.660	167.420	171.690	176.330	174.560	174.370	176.420	176.040
125	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,04m^2$	m2	190.410	192.060	214.100	219.900	214.990	217.460	220.010	216.820
126	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,06m^2$	m2	197.100	192.390	210.000	215.810	210.900	213.360	215.920	212.720
127	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$	m2	207.140	200.250	209.670	215.470	210.550	213.020	215.570	212.380
128	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$	m2	199.120	196.310	201.650	207.450	202.530	205.000	207.550	204.360
129	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$	m2	218.190	215.390	220.720	226.520	221.600	224.070	226.620	223.420
130	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,27m^2$	m2	223.550	221.170	225.690	230.620	226.440	228.540	230.710	227.990

	bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ									
199	Sơn dầm, trần, cột tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	77.230	77.230	77.230	77.230	77.230	77.230	77.230	77.230
200	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	59.280	59.280	59.280	59.280	59.870	59.280	59.280	59.280
201	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	1m2	45.200	45.200	45.200	45.200	46.110	45.200	45.200	45.200
	CÔNG TÁC KHÁC									
202	Đắp phào đơn	m	90.140	88.910	91.240	93.770	91.650	92.710	93.820	92.460
203	Đắp phào kép	m	112.990	111.430	114.400	117.610	114.910	116.270	117.670	115.940
204	Miết mạch tường đá loại lồi	m2	40.190	39.690	40.630	41.660	40.130	41.210	41.670	41.440
205	Miết mạch tường gạch loại lồi	m2	61.060	60.340	61.690	63.140	61.040	62.510	63.160	62.810
206	Làm và thả rọ đá, loại 2x1x0,5m dưới nước	1 rọ	1.085.080	1.138.680	1.071.670	1.139.330	1.165.480	1.125.260	1.167.470	1.172.840
207	Làm và thả rọ đá, loại 2x1x1m trên cạn	1 rọ	1.691.420	1.798.630	1.664.620	1.775.990	1.870.750	1.747.850	1.745.020	1.798.630
208	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	26.238.010	27.196.930	27.196.930	27.200.800	27.234.310	27.200.800	27.367.890	27.368.040
209	Xếp đá khan không chít mạch (đá học, đá ba)	m3	682.320	688.000	667.780	743.150	801.800	687.990	738.710	771.050

325	Bó vĩa, bó hè bằng gạch bê tông (cao 450mm, dày 110mm, trát hoàn thiện)	md	167.600	167.600	167.600	167.600	167.600	167.600	167.600	167.600
326	Hàng rào thép hộp mạ kẽm	kg	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
327	Hàng rào thép đặc sơn chống rỉ	kg	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
328	Hàng rào (phên dậu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao 1-1,2m	md	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
329	Hàng rào khung lưới sắt b40 (bao gồm khung thép, sơn)	kg	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
330	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	m2	161.020	161.020	161.020	161.020	161.020	161.020	161.020	161.020
331	Bê tự hoại xây gạch chỉ	m3	3.429.800	3.430.800	3.495.000	3.682.600	3.478.600	3.595.100	3.689.900	3.672.300

Phụ lục II
MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT TÀI SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2024/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mức bồi thường (%)
I	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ			
1	Tháo dỡ mái tôn	m ²	10.045	100
2	Tháo dỡ mái ngói	m ²	23.439	100
3	Tháo dỡ mái Fibroxi măng	m ²	20.092	100
4	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gồ	tấn	567.159	100
5	Tháo dỡ kết cấu gỗ	m ³	632.870	100
6	Tháo dỡ trần các loại	m ²	20.092	100
7	Tháo dỡ vách ngăn khung mắt cáo	m ²	10.045	100
8	Tháo dỡ vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m ²	13.395	100
9	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²	36.834	100
10	Tháo dỡ vách ngăn tường gỗ	m ²	13.395	100
11	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m ²	20.092	100
12	Tháo dỡ tấm lợp - Tấm che tường	100m ²	3.515.272	100
13	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	13.395	100
14	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	tấn	364.927	100
15	Tháo dỡ các kết cấu gỗ	m ³	632.870	100
16	Tháo dỡ lan can gỗ	m	33.486	100
17	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc	20.092	100
18	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ bằng thủ công	cái	200.911	100
19	Tháo dỡ bình nóng lạnh, máy bơm nước bằng thủ công	cái	66.971	100
20	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	167.428	100
21	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	36.834	100
22	Tháo dỡ bệ xí	bộ	50.229	100
23	Tháo dỡ chậu tiểu	bộ	50.229	100
24	Phá dỡ đường ống nước, ống nhựa các loại, D≤50mm	m dài	8.850	100
25	Phá dỡ đường ống nước, ống nhựa các loại, D≤200mm	m dài	25.270	100
26	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ	10.045	100
27	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện ≤20kg	cấu kiện	30.136	100

28	Tháo dỡ bồn chứa nước inox	bộ	112.000	100
29	Tháo dỡ giàn năng lượng mặt trời	bộ	149.330	100
30	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện $\leq 50\text{kg}$	cấu kiện	43.530	100
31	Tháo dỡ các thiết bị điện (bóng, automat, quạt trần...)	cái	9.155	100
32	Tháo dỡ đường dây điện	10m	9.155	100
II	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN			
1	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m khởi điểm	100 cây	19.291	100
2	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m tiếp theo	100 cây	2.143	100
3	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m khởi điểm	tấn	24.803	100
4	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m tiếp theo	tấn	2.756	100
5	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10 tấn/1km	144.331	100
6	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	105.842	100
7	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	72.165	100
8	Vận chuyển tre, gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10 tấn/1km	38.488	100
9	Vận chuyển tre, gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	28.866	100
10	Vận chuyển tre, gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	17.642	100
11	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	24.055	100
12	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	30.470	100
13	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10 tấn/1km	38.488	100
14	Vận chuyển thiết bị vệ sinh, thiết bị điện (chậu rửa, bồn rửa, bồn tắm,...quạt trần, điều hòa, nóng lạnh, camera, đầu báo cháy, quạt hút gió.....)	1ck/1km	53.071	100

15	Vận chuyển vật liệu mái các loại (mái tôn, mái fibrô xi măng...)	1 tấn/1km	646.960	100
16	Vận chuyển các vật liệu khác: nhôm, kính, composite, thạch cao, nhựa...	m ² /1km	27.799	100
17	Vận chuyển bồn chứa nước, giàn năng lượng mặt trời quãng đường ≤1km	01 bộ	64.000	100
18	Vận chuyển bồn chứa nước giàn năng lượng mặt trời quãng đường ≤5km	01 bộ	74.670	100
19	Vận chuyển bồn chứa nước, giàn năng lượng quãng đường >5km	01 bộ	89.600	100
III MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT TÀI SẢN				
1	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm fibro xi măng kèm vật liệu phụ	100m ²	9.658.917	100
2	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tôn các loại kèm vật liệu phụ	100m ²	33.186.522	100
3	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm nhựa kèm vật liệu phụ	100m ²	16.924.901	100
4	Công dán ngói mũi hài trên mái nghiêng kèm vật liệu phụ	m ²	613.833	100
5	Công lợp mái ngói âm dương kèm vật liệu phụ	100m ²	10.549.388	100
6	Công lắp đặt vì kèo cho mái ngói kèm vật liệu phụ	1m ³	7.776.856	100
7	Công lắp đặt vì kèo cho mái Fibro xi măng kèm vật liệu phụ	1m ³	7.805.385	100
8	Công lắp đặt giằng vì kèo gỗ kèm vật liệu phụ	1m ³	5.099.868	100
9	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ ≤18m kèm vật liệu phụ	tấn	4.082.436	100
10	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ >18m kèm vật liệu phụ	tấn	4.764.593	100
11	Công lắp dựng kết cấu khung gỗ dầm sàn kèm vật liệu phụ	m ³	2.956.310	100
12	Công lắp dựng dầm thép kèm vật liệu phụ	tấn	10.966.361	100
13	Công làm trần bằng gỗ dán, ván ép kèm vật liệu phụ	m ²	10.603	100
14	Công làm trần phẳng bằng tấm thạch cao phẳng kèm vật liệu phụ	m ²	288.389	100
15	Công làm trần phẳng bằng tấm thạch cao giạt cấp kèm vật liệu phụ	m ²	314.078	100
16	Công làm trần bằng tấm nhựa, nhôm, tôn miếng, tôn tấm... kèm vật liệu phụ	m ²	57.610	100
17	Công Lắp đặt tường ngăn, bao che bằng sắt, thép	tấn	8.358.569	100
18	Công lắp đặt tường ngăn, tường bao che bằng gỗ	m ²	119.011	100

19	Công lắp dựng vách kính khung nhôm mặt tiền kèm vật liệu phụ	m2	194.477	100
20	Công lắp dựng vách kính khung nhôm trong nhà kèm vật liệu phụ	m2	117.663	100
21	Công lắp dựng vách ngăn bằng gỗ ván kèm vật liệu phụ	m2	236.524	100
22	Công lắp dựng vách ngăn bằng thạch cao kèm vật liệu phụ	m2	92.175	100
23	Công lắp dựng khuôn cửa đơn kèm vật liệu phụ	1m	59.989	100
24	Công lắp dựng khuôn cửa kép kèm vật liệu phụ	1m	89.980	100
25	Công lắp dựng cửa vào khuôn kèm vật liệu phụ	1m2	88.452	100
26	Công lắp dựng cửa không có khuôn kèm vật liệu phụ	1m2	150.389	100
27	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn kèm vật liệu phụ	m2	234.210	100
28	Công lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm kèm vật liệu phụ	m2	121.727	100
29	Công lắp dựng lan can sắt, inox kèm vật liệu phụ	m2	200.499	100
30	Công lắp dựng hoa sắt cửa sổ, hoa sắt cửa vách kính kèm vật liệu phụ	m2	84.033	100
31	Công lắp dựng bằng máy các cấu kiện bê tông đúc sẵn, xà dầm, giằng	cái	765.407	100
32	Công lắp dựng bằng máy các cấu kiện bê tông đúc sẵn, máng nước	cái	279.136	100
33	Công lắp đặt máy điều hoà treo tường kèm vật liệu phụ	máy	281.607	100
34	Công kéo rài dây dẫn điện đi nổi, đi theo tường kèm vật liệu phụ	100m	829.821	100
35	Công lắp đặt quạt trên đường ống thông gió kèm vật liệu phụ	cái	573.524	100
36	Công lắp đặt quạt trần, quạt treo tường các loại kèm vật liệu phụ	cái	73.581	100
37	Công lắp đặt thiết bị đầu báo khói, camera đầu báo cháy kèm vật liệu phụ	10 đầu	737.885	100
38	Công lắp đặt đèn các loại kèm vật liệu phụ	bộ	67.224	100
39	Công lắp đặt các automat các loại kèm vật liệu phụ	cái	318.426	100
40	Công lắp đặt máy bơm nước kèm vật liệu phụ	máy	281.607	100
41	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn, công các loại kèm vật liệu phụ	m2	17.121	100
42	Công lắp đặt lại cửa kính thủy lực kèm vật liệu phụ	m2	247.665	100
44	Công lắp đặt giàn năng lượng mặt trời kèm vật liệu phụ	cái	1.013.403	100